BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHCN THÔNG THƯỜNG

( ) Lưu ý: Hạng mục phí Dịch vụ A: Tài khoản, Tiền gửi, Ngân Quỹ và Hạng mục Dịch vụ B: Thanh toán trong nước - Áp dụng cho KHCN thông thường và KH Hộ Kinh Doanh , các hạng mục phí còn lại áp dụng chỉ áp dụng cho KHCN thông thường*

DỊCH VỤ	LEVEL 1	LEVEL 2	LEVEL 3	KHOẢN MỤC PHÍ	KHCN THÔNG THƯỜNG	Phí tối thiểu	Phí tối đa	Phân loại	Mã phí
					Mức phí				
A	TÀI KHOẢN, TIỀN GỬI, NGÂN QUỸ								
	1	TÀI KHOẢN THANH TOÁN							
		1.1	Mở tài khoản						
			1.1.1	Tài khoản thanh toán thông thường VND và ngoại tệ	Miễn phí (Số dư tối thiểu tài khoản VND: 50.000 VND)			Loại 2	
			1.1.2	Tài khoản số đẹp	Theo biểu phí do Khối Ngân hàng số ban hành				
			1.1.3	Phí thiết lập/tái thiết lập tài khoản thấu chi/tài khoản rút vốn nhanh	0,1% * Giá trị hạn mức thấu chi	100.000 VND/lần		Loại 2	ACCTCMO
		1.2	Đóng/ Tạm khóa/ Phong tỏa tài khoản						
			1.2.1	Đóng tài khoản thanh toán	Miễn phí			Loại 2	ACCTCLOSECN
			1.2.2	Đóng tài khoản thấu chi/rút vốn nhanh	100.000 VND			Loại 2	ACCTCDO
			1.2.3	Tạm khóa/ Phong tỏa tài khoản/ TTK/ số dư tiền gửi tiết kiệm/ số dư tiền gửi có kỳ hạn theo yêu cầu KH hoặc theo văn bản ủy quyền của KH	200.000 VND/lần			Loại 2	ACCPHTOA
		1.3	Dịch vụ khác về tài khoản thanh toán						
			1.3.1	Dịch vụ đặt lệnh chuyển tiền tự động					
			a	Đăng ký đặt lệnh	50.000 VND/lần đăng ký			Loại 2	STO
			b	Hủy đăng ký đặt lệnh	Miễn phí			Loại 2	
			1.3.2	Cung cấp sao kê tài khoản, số phụ					
			a	Cung cấp định kỳ hàng tháng	5.000 VND/tháng hoặc 0,5 USD/tháng			Loại 2	ACCSKDINHKY
			b	Cung cấp theo yêu cầu của KH					
				- Sao kê/số phụ các giao dịch phát sinh bằng hoặc dưới 12 tháng	5.000 VND/trang hoặc 0,25 USD/trang	- 50.000 VND/bản sao kê/tài khoản VND - 2 USD/bản sao kê/tài khoản ngoại tệ		Loại 2	ACCSKYCAU
				- Sao kê/số phụ các giao dịch phát sinh trên 12 tháng	10.000 VND/trang hoặc 0,5 USD/trang	- 100.000 VND/bản sao kê/tài khoản VND - 5 USD/bản sao kê/tài khoản ngoại tệ		Loại 2	ACCSKYCAU12
			c	Phí fax số phụ, chứng từ theo yêu cầu của KH	5.000 VND/tờ	10.000 VND		Loại 2	ACCSKFAX
			d	Gửi số phụ bằng thư bảo đảm cho KH (Khi KH có yêu cầu) bao gồm Phí cung cấp sao kê và Bưu phí	Mức phí thu tương tự Mục 1.4.2.a; 1.4.2.b + Phí chuyển phát nhanh thực tế phát sinh			Loại 2	ACCSKTHU
			1.3.3	Cấp bản sao chứng từ, giấy tờ theo yêu cầu của KH	50.000 đồng/bản/lần			Loại 2	ACCCTU1
			1.3.4	Xác nhận số dư tài khoản/số dư tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn theo yêu cầu của KH					
			a	Xác nhận do KH lập (Không phân biệt tiếng Việt hay tiếng Anh) và được MB chấp thuận	300.000 VND/bản/lần			Loại 2	ACCSODUKH
			b	Xác nhận do MB lập (Không phân biệt tiếng Việt hay tiếng Anh)	150.000 VND/bản/lần			Loại 2	ACCSODUMB
	2	TIỀN GỬI TIẾT KIỆM/ TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN							
		2.1	Dịch vụ về tiền gửi tiết kiệm/ tiền gửi có kỳ hạn						
			2.1.1	Mở Thẻ tiết kiệm (TTK)/ Hợp đồng tiền gửi	Miễn phí			Loại 2	
			2.1.2	Xác nhận thông báo mất TTK	50.000 VND/TTK/lần xác nhận			Loại 2	STKXNBM
			2.1.3	Xác nhận ủy quyền giao dịch thanh toán tiền gửi tiết kiệm/ tiền gửi có kỳ hạn	50.000 VND/lần			Loại 2	STKXNUQTT
			2.1.4	Xác nhận ủy quyền giao dịch tiền gửi tiết kiệm/ tiền gửi có kỳ hạn trong trường hợp TTK đã báo mất	100.000/lần			Loại 2	STKUQTTMAT
			2.1.5	Xác nhận chuyển quyền sở hữu TTK	100.000 VND/lần			Loại 2	STKXNQSH
			2.1.6	Xác nhận chuyển quyền sở hữu TTK trong trường hợp TTK đã báo mất	200.000 VND			Loại 2	STKUQCQSH
			2.1.7	Xác nhận số dư tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn theo yêu cầu KH					
			a	Xác nhận do KH lập (Không phân biệt tiếng Việt hay tiếng Anh) và được MB chấp thuận	300.000 VND/bản/lần (Tối đa 3 bản đầu); Từ bản thứ tư thu 20.000 VND/bản			Loại 2	ACCSODUKH
			b	Xác nhận do MB lập (Không phân biệt tiếng Việt hay tiếng Anh)	150.000 VND/bản/lần (Tối đa 3 bản đầu); Từ bản thứ tư thu 20.000 VND/bản			Loại 2	ACCSODUMB
			2.1.8	Phong tỏa tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn theo yêu cầu KH					
			a	Phong tỏa để đảm bảo khoản vay tại MB	200.000 VND/lần	200.000 VND/Lần		Loại 2	STKPHTOA
			b	Phong tỏa để đảm bảo khoản vay tại TCTD khác	0,1%*giá trị phong tỏa	200.000 VND/Lần		Loại 2	STKPHTOAKH
			2.1.9	Giải quyết hồ sơ thừa kế	300.000 VND/Lần			Loại 2	GQHSTHUAKE
	3	NGÂN QUỸ							
		3.1	Nộp tiền mặt VND và ngoại tệ tại quầy						
			3.1.1	Nộp VND tại quầy					
			a	Nộp tiền mặt VND vào tài khoản tại quầy: Cùng Tỉnh/TP	Miễn phí			Loại 2	
			b	Nộp tiền mặt VND vào tài khoản tại quầy: Khác Tỉnh/TP	0,03% * Số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2	NTKKTPIMBCN
			c	Nộp tiền mặt VND tại quầy: Người hưởng nhận bằng CMND	0,03% * Số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2	NTMCMND
			d	Nộp tiền mặt sau 16h (thu thêm)	0,02%*số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2	NTSAU16H
			3.1.2	Nộp ngoại tệ vào tài khoản tại quầy					
			a	Đối với đồng USD	0,25% * Số tiền	2 USD	500 USD	Loại 2	NOPUSD
			b	Đối với đồng EUR và ngoại tệ khác	0,50% * Số tiền	2 EUR/ ngoại tệ khác quy đổi 2 USD	500 EUR/ ngoại tệ khác quy đổi 500 USD	Loại 2	NOPNTK
			3.1.3	Nộp tiền mệnh giá nhỏ từ 10.000đ trở xuống (áp dụng KH nộp từ 5.000 tờ trở lên)	0,05%*Số tiền	20.000 VND	Không giới hạn	Loại 2	NTMGND10
			3.1.4	Nộp tiền mặt tại máy CRM	0,04%*số tiền vượt trên 300 triệu đồng/ngày	20.000 VND	Không giới hạn	Loại 2	NOPTMCDM
		3.2	Rút tiền mặt VND và ngoại tệ tại quầy						
			3.2.1	Rút tiền mặt tại quầy từ tài khoản VND					
			a	Cùng Tỉnh/TP	Miễn phí			Loại 2	
			b	Khác Tỉnh/TP	0,03% * Số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2	RUTTMKTP
			3.2.2	Chi tiền mặt VND cho người hưởng nhận bằng CMND					
			a	Chi tiền mặt cho người hưởng nhận bằng CMND, nguồn chuyển tiền đến từ MB	Miễn phí			Loại 2	
			b	Chi tiền mặt cho người hưởng nhận bằng CMND, nguồn chuyển tiền đến từ NH khác	0,03% * số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2	NTMKMBCMND
			3.2.3	Rút tiền từ tài khoản ngoại tệ và nhận tiền mặt bằng ngoại tệ (Kiều hối và các mục đích khác)					
			a	Đối với đồng USD	0,2% * Số tiền	3 USD		Loại 2	CASHWDUSD
			b	Đối với đồng EUR và ngoại tệ khác	0,4% * Số tiền	3 EUR/ ngoại tệ khác quy đổi 3 USD		Loại 2	CASHWDNTK
			3.2.4	Rút tiền từ tài khoản ngoại tệ và nhận tiền mặt bằng VND (KH bán ngoại tệ cho MB lấy VND và rút VND)	Miễn phí			Loại 2	
			3.2.5	Rút tiền mặt VND trong vòng 02 ngày kể từ ngày nộp tiền vào TKTT	0,05%*số tiền	20.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2	RTM2NGAYCN
		3.3	Rút tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn						
			3.3.1	Rút tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 02 ngày kể từ ngày gửi					
			a	Đối với Tiền gửi tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn VND	0,03% * số tiền thực tế rút khỏi MB	10.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2	STKRUTVND
			b	Đối với Tiền gửi tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn Ngoại tệ	0,15% * Số tiền thực tế rút khỏi MB	2 USD/ 2 EUR		Loại 2	STKRUTNTE
			3.3.2	Rút tiền gửi tiết kiệm/tiền gửi có kỳ hạn sau 02 ngày kể từ ngày gửi	Miễn phí			Loại 2	
		3.4	Giao dịch Séc trong nước						
			3.4.1	Cung ứng Séc	20.000 VND/cuốn			Loại 2	CHQISSUE
			3.4.2	Báo chi Séc	20.000 VND/lần			Loại 2	SECBAOCHI
			3.4.3	Thông báo Séc không đủ khả năng thanh toán	50.000 VND/lần			Loại 2	SECKDKNTT
			3.4.4	Thu hộ séc do Ngân hàng trong nước phát hành	10.000 VND/séc			Loại 2	SECTHUHO
			3.4.5	Thông báo mất Séc	100.000 VND/lần			Loại 2	SECTBMATCN
		3.5	Kiểm đếm tiền mặt VND và ngoại tệ						
			3.5.1	Kiểm đếm tiền mặt VND tại quầy MB					
			a	Loại tờ mệnh giá dưới 50.000 VND	0,05% * Số tiền kiểm đếm	500.000 VND	5.000.000 VND	Loại 2	DEMTIENHOCN
			b	Loại tờ mệnh giá từ 50.000 VND trở lên	0,03% * Số tiền kiểm đếm	500.000 VND	5.000.000 VND	Loại 2	DEMTIELONCN
			3.5.2	Kiểm đếm tiền mặt VND tại nơi KH yêu cầu					
			a	Loại tờ mệnh giá dưới 50.000 VND	0,2% * Số tiền kiểm đếm	500.000 VND		Loại 2	DEMNMBNHO
			b	Loại tờ mệnh giá từ 50.000 VND trở lên	0,1% * Số tiền kiểm đếm	500.000 VND		Loại 2	DEMNMBLON
			3.5.3	Kiểm đếm ngoại tệ tại quầy MB					
			a	Kiểm đếm số lượng	0,1 USD/tờ	2 USD		Loại 2	DEMTIENNTE
			b	Kiểm tra thật giả	0,2 USD/tờ	2 USD		Loại 2	DEMTIENTGMB
			3.5.4	Kiểm đếm tiền mặt ngoại tệ tại nơi KH yêu cầu					
			a	Kiểm đếm số lượng	0,2 USD/tờ	10 USD		Loại 2	DEMNMBNTE
			b	Kiểm tra thật giả	0,4 USD/tờ	30 USD		Loại 2	DEMTIENTGOT

MB

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHCN THÔNG THƯỜNG

( ) Lưu ý: Hạng mục phí Dịch vụ A: Tài khoản, Tiền gửi, Ngân Quỹ và Hạng mục Dịch vụ B: Thanh toán trong nước - Áp dụng cho KHCN thông thường và KH Hộ Kinh Doanh, các hạng mục phí còn lại áp dụng chỉ áp dụng cho KHCN thông thường*

DỊCH VỤ	LEVEL 1	LEVEL 2	LEVEL 3	KHOẢN MỤC PHÍ	KHCN THÔNG THƯỜNG	Phí tối thiểu	Phí tối đa	Phân loại	Mã phí
					Mức phí				
		3.6	**Đổi tiền mặt ngoại tệ**						
			3.6.1	Đổi tiền có mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí			Loại 2	DOINTELON
			3.6.2	Đổi tiền có mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	3% * Số tiền đổi	5 USD		Loại 2	DOINTENHOCN
			3.6.3	Nộp/đổi ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu thông	4% * Số tiền đổi/nộp	4USD/Ngoại tệ quy đổi tương đương 4 USD		Loại 2	DOINTECU
		3.7	**Đổi séc**						
			3.7.1	Đổi Séc Du lịch lấy USD	1% * Số tiền đổi	2 USD		Loại 2	SECDLUSD
			3.7.2	Đổi Séc Du lịch lấy VND	1% * Số tiền đổi	2 USD		Loại 2	SECDLVND
		3.8	**Thu hộ, chi hộ**						
			3.8.1	Thu hộ tiền mặt tại nơi KH yêu cầu					
			a	Bán kính < = 30 km					
				KH sử dụng dịch vụ từng lần	0,2% * Số tiền thu hộ	300.000 VND	8.000.000 VND	Loại 2	THHO1L
				KH sử dụng dịch vụ thường xuyên	0,1% * Số tiền thu hộ	300.000 VND	8.000.000 VND	Loại 2	THHOTX
			b	Bán kính > 30 km	0.3% Số tiền thu hộ	500.000 VND	10.000.000 VND	Loại 2	THHOXA
			c	Thu hộ bằng tiền mặt sau 16h (thu thêm)	0.02% Số tiền thu hộ	500.000 VND	10.000.000 VND	Loại 2	THHONGH
			3.8.2	Thu hộ bằng chuyển khoản	Áp dụng theo biểu phí 1. Thanh toán trong nước quy định tại mục B- THANH TOÁN			Loại 2	THHOCK
			3.8.3	Chi hộ tiền mặt tại nơi KH yêu cầu					
			a	Bán kính < = 30 km					
				KH sử dụng dịch vụ từng lần	0,3% * Số tiền chi hộ	300.000 VND	8.000.000 VND	Loại 2	CHHO1L
				KH sử dụng dịch vụ thường xuyên	0,2% * Số tiền chi hộ	300.000 VND	8.000.000 VND	Loại 2	CHHOTX
			b	Chi hộ tại nơi KH yêu cầu bán kính > 30 km	0,4% * số tiền chi hộ	500.000 VND	10.000.000 VND	Loại 2	CHHOXA
			c	Chi hộ bằng tiền mặt sau 16h (thu thêm)	0,04% * số tiền chi hộ	500.000 VND	10.000.000 VND	Loại 2	CHHONGH
			3.8.4	Chi hộ bằng chuyển khoản	Áp dụng theo biểu phí 1. Thanh toán trong nước quy định tại mục B- THANH TOÁN			Loại 2	CHHOCK
		3.9	**Cất giữ hộ tài sản**						
			3.9.1	Tiền thu theo túi niêm phong (NH không kiểm đếm chi tiết), thời gian nhận gửi tối đa 3 ngày (Kể cả ngày nghỉ)	0.05% * Số tiền gửi theo túi niêm phong	50.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2	GIUTIEN
			3.9.2	Kiểm định và giữ hộ ngoại tệ	0.05% * Số tiền/tháng	15 USD		Loại 2	GIUNGOAITE
		3.10	**Dịch vụ Giữ hộ vàng**						
			3.10.1	Dịch vụ giữ hộ vàng	1.000 VND/chỉ/tháng	30.000 VND		Loại 2	VANGPHIDV
			3.10.2	Xác nhận tham gia dịch vụ giữ hộ vàng	150.000 VND/bản			Loại 2	VANGXN
			3.10.3	Bảo mất và cấp lại bản sao Hợp đồng bảo quản vàng và/hoặc biên bản giao nhận vàng	100.000 VND/bản			Loại 2	VANGCAPLAI
		3.11	**Dịch vụ Giữ hộ giấy tờ**						
			3.11.1	Phí giữ hộ giấy tờ	50.000 VND/tháng/01 cái hoặc 100 gram (tùy theo đơn vị tính đối với từng loại giấy tờ)			Loại 2	GHGTDIVU
			3.11.2	Phí phát hành xác nhận giữ hộ đăng ký xe	50.000 VND/ĐKX/lần			Loại 2	GHGTDKYXE
			3.11.3	Phí cấp lại Hợp đồng/Phụ lục hợp đồng/ Biên bản giao nhận	50.000 VND/lần			Loại 2	GHGTCAHD
			3.11.4	Phí giữ hộ quá hạn	150% * Phí giữ hộ giấy tờ	50.000 VND	1.000.000 VND	Loại 2	GHGTQHDIVU
			3.11.5	Phí kiểm tra niêm phong/bao/bì/túi/hộp bảo quản giấy tờ	100.000 VND/lần			Loại 2	GHGTKTNIP
		3.12	**Dịch vụ Cho thuê két an toàn**						
			3.12.1	Phí thuê ngăn két					
			a	Ngăn két loại nhỏ	150.000 VND/tháng			Loại 2	KATDVN
			b	Ngăn két loại trung bình	200.000 VND/tháng			Loại 2	KATDVTB
			c	Ngăn két loại to	250.000 VND/tháng			Loại 2	KATDVTO
			3.12.2	Phí bổ sung - Áp dụng trong trường hợp KH đến ngân hàng thực hiện gia hạn, thanh lý hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn thuê	200.000 VND/lần			Loại 2	KATBOSUNG
			3.12.3	Mức phạt - Áp dụng trong trường hợp KH đến ngân hàng thanh toán phí theo định kỳ hoặc làm thủ tục gia hạn hoặc thanh lý hợp đồng (HĐ) sau 30 ngày từ ngày hết thời hạn thuê (không thu phí VAT mới mức phạt)	150% * Số ngày quá hạn thực tế * Mức phí thuê/tháng đối với từng loại ngăn két thuê / 30	200.000 VND/lần		Loại 2	KATPHAT
			3.12.4	Phí thay ổ khóa két mới	2.500.000 VND/lần			Loại 2	KATKHOA
			3.12.5	Phí bảo mất hợp đồng cho thuê két an toàn	100.000 VND/lần			Loại 2	KATMATHD
			3.12.6	Phí sao lưu chìa khóa cơ khí	500.000 VND/lần			Loại 2	KATSKHOA
		3.13	**Dịch vụ Thanh toán giao dịch chuyển nhượng bất động sản**						
			3.13.1	Phí sử dụng Dịch vụ thanh toán giao dịch chuyển nhượng BĐS (Trường hợp KH không vay vốn theo các sản phẩm cho vay BĐS của MB để thanh toán giao dịch chuyển nhượng BĐS).	0,15 % * Số tiền thanh toán qua MB	500.000 VND		Loại 2	TTGDCHBDS
			3.13.2	Phí sử dụng Dịch vụ thanh toán giao dịch chuyển nhượng BĐS (Trường hợp KH vay vốn theo các sản phẩm cho vay BĐS của MB để thanh toán giao dịch chuyển nhượng BĐS, sử dụng Dịch vụ này để thanh toán phần vốn tự có cho bên bán).	Miễn phí			Loại 2	
B	**THANH TOÁN TRONG NƯỚC**								
	1	**CHUYỂN TIỀN ĐI TRONG NƯỚC VND TỪ TÀI KHOẢN THANH TOÁN**							
		1.1	**Cùng hệ thống MB**		**5.000 VND/món**			Loại 2	CTCMB
		1.2	**Khác hệ thống MB**						
			1.1.1	Qua thanh toán điện tử					
			a	Giá trị dưới 500 triệu VND	0,015% * số tiền	18.000 VND	950.000 VND	Loại 2	CTPDTGTT
			b	Giá trị từ 500 triệu VND trở lên	0,045% * số tiền	22.000 VND	950.000 VND	Loại 2	CTPDTGTC
			1.1.2	Qua thanh toán bù trừ điện tử	0,015% * số tiền	18.000 VND	950.000 VND	Loại 2	CTTTBTDTCN
	2	**CHUYỂN KHOẢN CHO NGƯỜI HƯỞNG KHÔNG CÓ TÀI KHOẢN TẠI MB**							
		2.1	**Người chuyển không có tài khoản tại MB (nộp tiền mặt để chuyển khoản)**		**0,045% * Số tiền chuyển/món**	**22.000 VND**	**950.000 VND**	**Loại 2**	**TMCKKMBCN**
		2.2	**Chuyển khoản cho người nhận bằng CMND/Hộ chiếu**						
			2.2.1	Người nhận tại MB	0,025% * Số tiền chuyển/món	18.000 VND	450.000 VND	Loại 2	CTCMBCMNDCN
			2.2.2	Người nhận ngoài MB	0,045%* Số tiền chuyển/món	22.000 VND	950.000 VND	Loại 2	CTKMBCMNDCN
	3	**CHUYỂN TIỀN ĐI TRONG NƯỚC NGOẠI TỆ**							
		3.1	**Chuyển khoản đến tài khoản trong hệ thống MB**						
			3.1.1	Cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản và nơi thực hiện lệnh cùng tỉnh/TP nơi mở tài khoản	Miễn phí			Loại 2	CHUYENNTCTP
			3.1.2	Khác tỉnh/TP hoặc nơi thực hiện khác tỉnh/TP nơi mở tài khoản	0,01% * Số tiền	5 USD	20 USD	Loại 2	CHUYENNTKTP
		3.2	**Chuyển khoản đến tài khoản ngoài hệ thống MB**		0,04% * Số tiền	5 USD	50 USD	Loại 2	CNTKTPKMB
	4	**TRA SOÁT CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC**							
		4.1	**Tra soát VND**						
			4.1.1	Cùng hệ thống MB	10.000 VND/món			Loại 2	FTTRACTPCN
			4.1.2	Ngoài hệ thống MB	20.000 VND/món			Loại 2	FTTRAKTPCN
		4.2	**Tra soát chuyển ngoại tệ đi trong nước**		5 USD/lần + Phí trả NH khác (nếu có)			Loại 2	TSKHAC

MB

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHCN THÔNG THƯỜNG

( ) Lưu ý: Hạng mục phí Dịch vụ A: Tài khoản, Tiền gửi, Ngân Quỹ và Hạng mục Dịch vụ B: Thanh toán trong nước - Áp dụng cho KHCN thông thường và KH Hộ Kinh Doanh , các hạng mục phí còn lại áp dụng chỉ áp dụng cho KHCN thông thường*

DỊCH VỤ	LEVEL 1	LEVEL 2	LEVEL 3	KHOẢN MỤC PHÍ	KHCN THÔNG THƯỜNG	Phí tối thiểu	Phí tối đa	Phân loại	Mã phí
					Mức phí				
C	KIỀU HỐI								
	1	CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ CHIỀU ĐI CÁ NHÂN							
		1.1	Chuyển tiền quốc tế chiều đi cá nhân		min 0,2% * Số tiền chuyển	5USD	10.000 USD	Loại 2	INLTRFCINDN
		1.2	Phí phải trả ngân hàng nước ngoài (người chuyển đề nghị thu phí OUR)						
				1.2.1 Đối với đồng USD	20 USD/lệnh chuyển tiền			Loại 2	INLTRFULCN
				1.2.2 Đối với đồng EUR	25 EUR/lệnh chuyển tiền			Loại 2	INLTRFULCN
				1.2.3 Đối với đồng GPB	35 GBP/lệnh chuyển tiền			Loại 2	INLTRFULCN
				1.2.4 Đối với đồng JPY	0,1%* Số tiền chuyển	5.000 JPY		Loại 2	INLTRFULAJP
				1.2.5 Ngoại tệ khác	Quy đổi tương ứng 30 USD			Loại 2	INLTRFULKCN
				1.2.6 Phí khác	Phí NH nước ngoài thu phát sinh thêm sau giao dịch (nếu có)			Loại 2	INLTRFULCN
		1.3	Sửa đổi lệnh chuyển tiền		10 USD + phí trả Ngân hàng nước ngoài (nếu có)			Loại 2	INLTRFTRAC
		1.4	Hủy lệnh chuyển tiền		10 USD + phí trả Ngân hàng nước ngoài (nếu có)			Loại 2	INLTRFTRAC
		1.5	Tra soát lệnh chuyển tiền		10 USD + phí trả Ngân hàng nước ngoài (nếu có)			Loại 2	INLTRFTRAC
		1.6	Điện phí		5 USD/điện			Loại 2	SWCOSTB
	2	NHẬN TIỀN QUỐC TẾ CHIỀU VỀ CÁ NHÂN							
		2.1	Nhận tiền quốc tế chiều về cá nhân		0,05% * Số tiền chuyển	2 USD	200 USD	Loại 2	KIEUHOI1
		2.2	Phí báo có đối với trường hợp người chuyển tiền chịu phí		Tương tự mục 2.1 + điện phí (nếu có), hoặc số tiền tối đa mà NH nước ngoài có thể trả cho MB			Loại 2	
		2.3	Tra soát		10 USD	10USD		Loại 2	TSTTNN
		2.4	Thoái hối lệnh chuyển tiền báo có		10 USD/lần	10 USD/lần		Loại 2	TSTTNN
		2.5	Điện phí (áp dụng khi tra soát, thoái hối)		5 USD/điện			Loại 2	SWCOSTB

MB

BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHCN THÔNG THƯỜNG

( ) Lưu ý: Hạng mục phí Dịch vụ A: Tài khoản, Tiền gửi, Ngân Quỹ và Hạng mục Dịch vụ B: Thanh toán trong nước - Áp dụng cho KHCN thông thường và KH Hộ Kinh Doanh , các hạng mục phí còn lại áp dụng chỉ áp dụng cho KHCN thông thường*

DỊCH VỤ	LEVEL 1	LEVEL 2	LEVEL 3	KHOẢN MỤC PHÍ	KHCN THÔNG THƯỜNG	Phí tối thiểu	Phí tối đa	Phân loại	Mã phí
					Mức phí				
E	TÍN DỤNG (không thu VAT)								
	1	PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN CHO VAY (TRƯỜNG HỢP PHÁP LUẬT CHO PHÉP)							
		1.1	Phí trả nợ trước hạn						
			1.1.1	Vay thông thường/vay thấu chi/rút vốn nhanh	- Vay ngắn hạn: miễn phí - Vay trung và dài hạn: + Năm thứ 1 và 2: 2% * Số tiền trả nợ trước hạn + Năm thứ 3 và 4: 1% * Số tiền trả nợ trước hạn + Năm thứ 5: 0,5% * Số tiền trả nợ trước hạn + Năm thứ 6 trở đi: Miễn phí	100.000 VND		Loại 1	LOANPCLPEN
			1.1.2	Trường hợp trả nợ trước hạn đối với các KH tham gia lãi suất add-on	3% * Dư nợ ban đầu			Loại 1	LOANPAON
		1.2	**Phí cho Hạn mức tín dụng dự phòng**		0,05% * Giá trị hạn mức tín dụng dự phòng	500.000 VND	5% * Giá trị hạn mức tín dụng dự phòng	Loại 1	PHMTDDP
		1.3	**Phí cam kết rút vốn (kể từ thời điểm hợp đồng tín dụng có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay lần đầu)**		0,1% * Giá trị cam kết rút vốn	100.000 VND/lần	5% * Giá trị cam kết rút vốn	Loại 1	CKRUTVONCN
	2	PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN DỊCH VỤ BẢO LÃNH							
		2.1	Phí bảo lãnh						
			2.1.1	Dịch vụ Bảo lãnh cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	0,94%/năm	200.000 VND/BL		Loại 1	BLLVNNGOAI
			2.1.2	Bảo lãnh khác					
			a	Phần ký quỹ bằng tiền hoặc BL đảm bảo 100% bằng HĐTG do MB phát hành	1,3%/năm	200.000 VND/BL		Loại 1	BLKCKQCN
			b	Phần không ký quỹ	2,5%/năm	300.000 VND/BL		Loại 1	BLKKKQCN
			2.1.3	Hạn mức bảo lãnh					
			a	Thẩm định cấp và quản lý bảo lãnh theo Hạn mức	0,1% * Giá trị hạn mức được cấp	1.000.000 VND/BL	5% * Giá trị hạn mức được cấp	Loại 2	TDQLBLTHMCN
			b	Tăng hạn mức Bảo lãnh	0,03% * Giá trị hạn mức tăng thêm	200.000 VND		Loại 2	GTELIN
			c	Điều chỉnh Hạn mức Bảo lãnh (Trừ giá trị)	0,01% * Giá trị hạn mức được cấp		5% * Giá trị hạn mức được cấp	Loại 2	DCHMBLTGT
			d	Thẩm định cấp và quản lý Bảo lãnh theo món	0,02% * Giá trị bảo lãnh	200.000 VND/BL	5% * Giá trị bảo lãnh	Loại 2	TDQLBLTM
		2.2	**Phí sửa đổi, hủy thư bảo lãnh**		Mức phí thu tương tự Phí bảo lãnh khi sửa đổi làm tăng thời hạn, giá trị bảo lãnh				
			2.2.1	Sửa đổi bảo lãnh	300.000 VND/lần			Loại 1	GTEAMENDCN
			2.2.2	Hủy thư bảo lãnh, tất toán bảo lãnh trước hạn	300.000 VND/lần			Loại 1	GTECANCELCN
		2.3	**Phí khác**						
			2.3.1	Phí mẫu thư bảo lãnh					
			a	Phát hành thư BL bằng tiếng Việt					
				Theo mẫu của MB	100.000 VND/thư			Loại 1	GTEISSMBCN
				Theo mẫu của KH được MB chấp thuận	200.000 VND/thư			Loại 1	GTEISCUSTCN
			b	Phát hành thư Bảo lãnh bằng tiếng Anh hoặc song ngữ (Anh - Việt)					
				Theo mẫu của MB	300.000 VND/thư			Loại 1	GTEISSBIMB
				Theo mẫu của KH được MB chấp thuận	500.000 VND/thư			Loại 1	GTEISSBILI
			2.3.2	Cung cấp bản sao thư BL (Đóng dấu sao y bản chính)	50.000 VND/bản			Loại 1	CCBSBL
			2.3.3	Cấp lại thư bảo lãnh	300.000 VND/lần			Loại 1	CCLTBL
		2.4	**Phí liên quan TSBĐ**						
			2.4.1	**Thẩm định và kiểm tra TSDB**					
			a	Giấy tờ có giá (MB và TCTD khác phát hành)	Miễn phí			Loại 2	TDKTGTCG
			b	Chứng khoán	100.000 VND/lần			Loại 2	TDKTCKCN
			c	Các loại tài sản khác					
				Giá trị định giá của tài sản dưới 2 tỷ VND	0,025% * giá trị định giá	200.000 VND		Loại 2	TDKTDUOI2C
				Giá trị định giá của tài sản từ 2 tỷ VND đến 5 tỷ VND	0,02% * giá trị định giá	400.000 VND		Loại 2	TDKTDUOI5C
				Giá trị định giá của tài sản từ 5 tỷ VND đến 10 tỷ VND	0,015% * giá trị định giá	700.000 VND		Loại 2	TDKTDUOI10C
				Giá trị định giá của tài sản trên 10 tỷ VND	0,01% * giá trị định giá	1.000.000 VND		Loại 2	TDKTTREN10
			2.4.2	**Thay đổi tài sản bảo đảm**					
			a	Tài sản mới là giấy tờ có giá của MB	Miễn phí			Loại 2	
			b	Tài sản khác	200.000 VND/lần			Loại 2	TDTSBDCN
			2.4.3	**Mượn hồ sơ tài sản bảo đảm**	200.000 VND/lần			Loại 2	MHSTSBDCN
			2.4.4	**Phí giải chấp từng phần**	100.000 VND/lần			Loại 2	GCTPTSBDCN
			2.4.5	**Phí cấp lại thông báo giải chấp tài sản**	300.000 VND			Loại 2	GCLTSBD